

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
 CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 19
Trương Xuân Hùng

Số tín chỉ: 5

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
1	2120130031	Đinh Thị Hồng	Ảnh	18/04/2002	CCQ2013B	8.2	7.5	2	9.7	8	7.6	
2	2121100084	Đỗ Thị Ngọc	Ảnh	24/01/2003	CCQ2110C	6.1	9.5	2	7.3	8	6.9	
3	2122110535	Phạm Thái	Bảo	08/03/2004	CCQ2211M	7.5	8.5	4	9	10	8.3	
4	2122110545	Nguyễn Xuân	Bắc	10/12/2003	CCQ2211M	7.8	7.8	5	8.7	8	7.7	
5	2122110566	Nguyễn Đình	Công	30/04/2001	CCQ2211N	8.2	8.5	2	7.3	8	6.8	
6	2120130033	Vô Thị Kim	Cúc	17/05/2002	CCQ2013B	8.5	7.1	2	8.7	8	7.3	
7	2122110550	Đinh Quốc	Cường	28/08/2004	CCQ2211M	7.5	7.1	5	8	8	7.4	
8	2122110597	Phạm Thị Mỹ	Dung	27/09/2002	CCQ2211M	6.8	7.5	2	9	8	7.2	
9	2122110548	Trịnh Văn	Dũng	22/08/2004	CCQ2211M	6.8	7.1	5	8	8	7.3	
10	2122110542	Cao Tấn	Duy	26/11/2004	CCQ2211M	8.5	7.5	3	7.7	7	6.9	
11	2122110528	Hà Mỹ	Duyên	18/01/2004	CCQ2211M	7.8	9.5	2	8.3	10	8.0	
12	2122110520	Ngô Tấn	Đạt	26/03/2004	CCQ2211M	7.1	7.8	5	9.3	8	7.8	
13	2122110570	Nguyễn Phát	Đạt	08/03/2004	CCQ2211N	7.1	8.2	4	4.3	8	6.3	
14	2122110558	Lê Việt	Hăng	03/02/2004	CCQ2211N	8.2	7.1	2	5	8	6.2	
15	2121100086	Ngô Thúy	Hăng	10/09/2003	CCQ2110C	6.8	9.5	2	8	8	7.2	
16	2122110593	Huỳnh Phúc	Hậu	13/10/2004	CCQ2211M	7.1	8.8	4	9.7	4	6.8	
17	2122110537	Nguyễn Thị Xuân	Hiền	15/08/2004	CCQ2211M	7.5	6.1	2	8.3	10	7.5	
18	2122110538	Trần Trần	Hiệp	06/07/2004	CCQ2211M	7.8	8.8	4	10	8	8.1	
19	2122110522	Lê Văn	Hiếu	15/04/2004	CCQ2211M	5.8	6.5	5	8.7	8	7.2	
20	2122110571	Vô Bá	Hoài	05/08/2004	CCQ2211N	8.8	9.2	4	9	8	8.0	
21	2122110518	Nguyễn Ngọc Thiên	Hoàng	19/01/2004	CCQ2211M	0	0	0	0	0	0.0	
22	2122110547	Đông Minh	Huy	14/12/2004	CCQ2211M	9.9	7.5	3	9	8	7.8	
23	2122110572	Hoàng Phước	Huy	31/03/2003	CCQ2211N	0	7.5	0	0	0	1.1	
24	2122110529	Lê Thanh	Huy	12/06/2004	CCQ2211M	0	0	0	0	0	0.0	
25	2122110573	Lê Trần Trung	Huy	29/04/2001	CCQ2211N	4.4	9.2	2	9	8	7.1	
26	2122110504	Nguyễn Hải	Hưng	25/02/2004	CCQ2211N	0	0	0	0	0	0.0	
27	2122110527	Phạm Hải	Khang	15/04/2004	CCQ2211M	4.4	6.8	3	9	8	6.9	
28	2122110588	Trần Đức	Khánh	10/04/2004	CCQ2211N	8.2	8.5	2	8.3	8	7.3	
29	2122110530	Nguyễn Gia	Khiêm	19/06/2004	CCQ2211M	7.8	6.5	5	8	0	5.0	
30	2122110586	Nguyễn Trọng	Kiệt	20/10/2004	CCQ2211N	7.8	7.5	2	10	10	8.2	
31	2122110562	Nguyễn Võ Anh	Kiệt	02/09/2004	CCQ2211N	6.8	6.8	4	8	8	7.1	
32	2122110559	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	02/06/2002	CCQ2211N	7.8	8.2	2	7	8	6.9	
33	2122110569	Hà Phước	Lộc	19/09/2003	CCQ2211N	9.5	8.2	4	8.7	8	7.9	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
34	2122110595	Trương Hoàng Luân	25/01/2004	CCQ2211M	0	0	0	0	0	0.0	
35	2122110541	Phạm Công Luận	22/07/2004	CCQ2211M	8.5	6.5	5	8.7	8	7.6	
36	2122110521	Võ Khánh Huyền	12/05/2004	CCQ2211M	6.8	8.2	4	6.7	8	6.9	
37	2122110584	Phạm Bá Mạnh	01/06/2003	CCQ2211N	7.1	7.8	2	9.3	5	6.5	
38	2122110583	Phan Vũ Bảo Minh	16/03/2004	CCQ2211N	4.4	6.8	2	9	7	6.5	
39	2122110592	Nguyễn Tấn Nghĩa	22/06/2004	CCQ2211M	0	0	0	0	0	0.0	
40	2122110524	Dương Thị Ai Nhi	20/08/2004	CCQ2211M	8.2	6.8	2	6	8	6.4	
41	2122110565	Lục Thị Hạnh	05/09/2004	CCQ2211N	8.2	7.1	2	9.3	8	7.4	
42	2122110601	Nguyễn Ngọc Tuyết	24/12/2003	CCQ2211N	0	0	0	0	0	0.0	
43	2122110579	Nguyễn Thị Yên	12/09/2004	CCQ2211N	8.2	7.5	2	9.3	8	7.5	
44	2122110580	Dương Đào Huỳnh Như	02/09/2004	CCQ2211N	7.5	5.8	2	9.3	10	7.7	
45	2122110553	Dương Tấn Phát	08/08/2004	CCQ2211N	7.8	6.5	5	0	4	3.9	
46	2122110554	Lại Tấn Phát	24/08/2004	CCQ2211N	0	0	0	0	0	0.0	
47	2122110567	Đỗ Dương Phi	11/05/2004	CCQ2211N	6.1	6.8	2	8.3	7	6.5	
48	2122110594	Dương Minh Phúc	03/08/2003	CCQ2211M	8.5	7.5	2	9	8	7.4	
49	2122110525	Tạ Vĩnh Phước	24/01/2004	CCQ2211M	9.2	7.5	3	8.3	7	7.2	
50	2122110540	Vũ Hồng Quân	01/01/2004	CCQ2211M	5.4	7.1	5	8.3	8	7.2	
51	2122110523	Trần Lâm Sơn	15/03/2003	CCQ2211M	8.5	9.5	5	10	10	9.0	
52	2122110561	Kiều Văn Sỹ	20/06/2004	CCQ2211N	0	0	0	0	0	0.0	
53	2122110546	Nguyễn Đỗ Ngân Thanh	11/11/2004	CCQ2211M	7.5	8.8	2	8	8	7.2	
54	2122110536	Nguyễn Văn Thành	21/07/2004	CCQ2211M	8.5	7.5	3	7.3	10	7.7	
55	2122110543	Nguyễn Thị Thu Thảo	28/06/2004	CCQ2211M	9.2	7.5	2	7.3	10	7.6	
56	2121120636	Đặng Thị Kim Thoa	22/06/2003	CCQ2112R	6.8	9.5	2	8	10	7.8	
57	2122110544	Võ Đức Thuận	27/05/2004	CCQ2211M	9.2	7.5	3	9	7	7.4	
58	2122110551	Lê Thị Mỹ Tiên	18/06/2004	CCQ2211M	6.1	6.1	2	8	10	7.2	
59	2122110531	Nguyễn Thủy Tiên	09/01/2004	CCQ2211M	7.8	7.8	2	8	8	7.1	
60	2122110534	Nguyễn Hữu Tiên	17/09/2004	CCQ2211M	9.2	7.8	3	8.7	7	7.3	
61	2122110568	Nguyễn Tấn Tiến	22/01/2004	CCQ2211N	7.1	7.5	5	10	7	7.7	
62	2122110517	Nguyễn Minh Trí	28/08/2004	CCQ2211M	7.8	7.8	5	0	8	5.2	
63	2122110564	Ngô Kiên Trung	12/01/2004	CCQ2211N	6.8	8.2	2	9.3	8	7.4	
64	2122110563	Nguyễn Phi Trường	27/09/2004	CCQ2211N	8.5	7.5	4	0	8	5.1	
65	2122110532	Nguyễn Quốc Trường	20/07/2004	CCQ2211M	8.8	7.1	3	9	7	7.3	
66	2122110587	Huỳnh Minh Tuấn	03/02/2002	CCQ2211N	5.3	7.8	2	8.3	10	7.4	
67	2122110577	Lê Minh Tuấn	04/04/2004	CCQ2211N	5.6	8.5	2	8.7	6	6.5	
68	2122110539	Phan Thịnh Vượng	30/11/2003	CCQ2211M	0	0	0	8.7	0	2.5	
69	2121120643	Võ Thị Như Ý	15/08/2001	CCQ2112G	5.4	8.2	2	5	7	5.7	

Tp. HCM , ngày 11 tháng 04 năm 2023

GIẢNG VIÊN

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
-----	-------	-----------	-----------	---------	-------	-------	-------	-------	-------	-----	---------

Trương Xuân Hùng

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC - HỌC PHẦN

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
 CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 19
Trương Xuân Hùng

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
1	2120130031	Đinh Thị Hồng Ánh	18/04/2002	CCQ2013B	7.6	6.8	7.1
2	2121100084	Đỗ Thị Ngọc Ánh	24/01/2003	CCQ2110C	6.9	7.6	7.3
3	2122110535	Phạm Thái Bảo	08/03/2004	CCQ2211M	8.3	7.8	8.0
4	2122110545	Nguyễn Xuân Bắc	10/12/2003	CCQ2211M	7.7	6.8	7.2
5	2122110566	Nguyễn Đình Công	30/04/2001	CCQ2211N	6.8	7.2	7.1
6	2120130033	Võ Thị Kim Cúc	17/05/2002	CCQ2013B	7.3	7.6	7.5
7	2122110550	Đinh Quốc Cường	28/08/2004	CCQ2211M	7.4	6.2	6.7
8	2122110597	Phạm Thị Mỹ Dung	27/09/2002	CCQ2211M	7.2	5.0	5.9
9	2122110548	Trịnh Văn Dũng	22/08/2004	CCQ2211M	7.3	6.4	6.7
10	2122110542	Cao Tân Duy	26/11/2004	CCQ2211M	6.9	8.0	7.6
11	2122110528	Hà Mỹ Duyên	18/01/2004	CCQ2211M	8.0	6.8	7.3
12	2122110520	Ngô Tấn Đạt	26/03/2004	CCQ2211M	7.8	7.6	7.7
13	2122110570	Nguyễn Phát Đạt	08/03/2004	CCQ2211N	6.3	7.2	6.8
14	2122110558	Lê Việt Hằng	03/02/2004	CCQ2211N	6.2	6.8	6.6
15	2121100086	Ngô Thúy Hằng	10/09/2003	CCQ2110C	7.2	7.6	7.4
16	2122110593	Huỳnh Phúc Hậu	13/10/2004	CCQ2211M	6.8	6.6	6.7
17	2122110537	Nguyễn Thị Xuân Hiền	15/08/2004	CCQ2211M	7.5	5.2	6.1
18	2122110538	Trần Trần Hiệp	06/07/2004	CCQ2211M	8.1	7.6	7.8
19	2122110522	Lê Văn Hiếu	15/04/2004	CCQ2211M	7.2	7.4	7.3
20	2122110571	Võ Bá Hoài	05/08/2004	CCQ2211N	8.0	8.2	8.1
21	2122110518	Nguyễn Ngọc Thiên Hoàng	19/01/2004	CCQ2211M	0.0	0.0	0.0
22	2122110547	Đổng Minh Huy	14/12/2004	CCQ2211M	7.8	7.4	7.5
23	2122110572	Hoàng Phước Huy	31/03/2003	CCQ2211N	1.1	2.4	1.9
24	2122110529	Lê Thanh Huy	12/06/2004	CCQ2211M	0.0	0.0	0.0
25	2122110573	Lê Trần Trung Huy	29/04/2001	CCQ2211N	7.1	7.0	7.0
26	2122110504	Nguyễn Hải Hưng	25/02/2004	CCQ2211N	0.0	0.0	0.0
27	2122110527	Phạm Hải Khang	15/04/2004	CCQ2211M	6.9	6.6	6.7
28	2122110588	Trần Đức Khánh	10/04/2004	CCQ2211N	7.3	7.6	7.5
29	2122110530	Nguyễn Gia Khiêm	19/06/2004	CCQ2211M	5.0	7.6	6.6
30	2122110586	Nguyễn Trọng Kiệt	20/10/2004	CCQ2211N	8.2	5.8	6.8
31	2122110562	Nguyễn Võ Anh Kiệt	02/09/2004	CCQ2211N	7.1	5.8	6.3
32	2122110559	Nguyễn Thị Tuyết Lan	02/06/2002	CCQ2211N	6.9	6.4	6.6
33	2122110569	Hà Phước Lộc	19/09/2003	CCQ2211N	7.9	6.8	7.2

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
34	2122110595	Trương Hoàng Luân	25/01/2004	CCQ2211M	0.0	0.0	0.0
35	2122110541	Phạm Công Luân	22/07/2004	CCQ2211M	7.6	7.4	7.5
36	2122110521	Võ Khánh Huyền	12/05/2004	CCQ2211M	6.9	6.0	6.4
37	2122110584	Phạm Bá Mạnh	01/06/2003	CCQ2211N	6.5	7.4	7.0
38	2122110583	Phan Vũ Bảo Minh	16/03/2004	CCQ2211N	6.5	6.8	6.7
39	2122110592	Nguyễn Tấn Nghĩa	22/06/2004	CCQ2211M	0.0	0.0	0.0
40	2122110524	Dương Thị Ai Nhi	20/08/2004	CCQ2211M	6.4	6.8	6.7
41	2122110565	Lục Thị Hạnh Nhi	05/09/2004	CCQ2211N	7.4	7.4	7.4
42	2122110601	Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi	24/12/2003	CCQ2211N	0.0	0.0	0.0
43	2122110579	Nguyễn Thị Yên Nhi	12/09/2004	CCQ2211N	7.5	6.8	7.1
44	2122110580	Dương Đào Huỳnh Như	02/09/2004	CCQ2211N	7.7	6.4	6.9
45	2122110553	Dương Tấn Phát	08/08/2004	CCQ2211N	3.9	6.6	5.5
46	2122110554	Lại Tấn Phát	24/08/2004	CCQ2211N	0.0	0.0	0.0
47	2122110567	Đỗ Dương Phi	11/05/2004	CCQ2211N	6.5	6.2	6.3
48	2122110594	Dương Minh Phúc	03/08/2003	CCQ2211M	7.4	7.6	7.5
49	2122110525	Tạ Vĩnh Phước	24/01/2004	CCQ2211M	7.2	8.2	7.8
50	2122110540	Vũ Hồng Quân	01/01/2004	CCQ2211M	7.2	5.6	6.2
51	2122110523	Trần Lâm Sơn	15/03/2003	CCQ2211M	9.0	8.2	8.5
52	2122110561	Kiều Văn Sỹ	20/06/2004	CCQ2211N	0.0	0.0	0.0
53	2122110546	Nguyễn Đỗ Ngân Thanh	11/11/2004	CCQ2211M	7.2	6.2	6.6
54	2122110536	Nguyễn Văn Thành	21/07/2004	CCQ2211M	7.7	7.6	7.6
55	2122110543	Nguyễn Thị Thu Thảo	28/06/2004	CCQ2211M	7.6	6.2	6.8
56	2121120636	Đặng Thị Kim Thoa	22/06/2003	CCQ2112R	7.8	7.6	7.7
57	2122110544	Võ Đức Thuận	27/05/2004	CCQ2211M	7.4	7.2	7.3
58	2122110551	Lê Thị Mỹ Tiên	18/06/2004	CCQ2211M	7.2	6.0	6.5
59	2122110531	Nguyễn Thùy Tiên	09/01/2004	CCQ2211M	7.1	7.0	7.0
60	2122110534	Nguyễn Hữu Tiến	17/09/2004	CCQ2211M	7.3	7.4	7.4
61	2122110568	Nguyễn Tân Tiến	22/01/2004	CCQ2211N	7.7	7.6	7.6
62	2122110517	Nguyễn Minh Trí	28/08/2004	CCQ2211M	5.2	7.0	6.3
63	2122110564	Ngô Kiên Trung	12/01/2004	CCQ2211N	7.4	7.4	7.4
64	2122110563	Nguyễn Phi Trường	27/09/2004	CCQ2211N	5.1	7.4	6.5
65	2122110532	Nguyễn Quốc Trường	20/07/2004	CCQ2211M	7.3	7.0	7.1
66	2122110587	Huỳnh Minh Tuấn	03/02/2002	CCQ2211N	7.4	6.8	7.0
67	2122110577	Lê Minh Tuấn	04/04/2004	CCQ2211N	6.5	6.8	6.7
68	2122110539	Phan Thịnh Vượng	30/11/2003	CCQ2211M	2.5	8.0	5.8
69	2121120643	Võ Thị Như Ý	15/08/2001	CCQ2112G	5.7	7.2	6.6

Tp. HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2023